TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-PT
Ngày 10-01-2023
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 494/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6180/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường A, ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Văn H chung sống vào năm 2006 và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 127, quyển 02/2008 do Uỷ ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh K cấp ngày 18/12/2008.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, không tìm được tiếng nói chung, cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, bà và ông H đã ly thân hơn 04 năm nay, ông H thường

xuyên nhắn tin đe dọa bà và mẹ bà. Bà yêu cầu được ly hôn với ông H. Về con chung có hai con là Trần Ngọc L, sinh ngày 27/11/2009 và trẻ Trần Ngọc N sinh ngày 26/12/2015, cả hai trẻ đều là nữ, hiện do bà T trực tiếp nuôi dạy, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy và không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con. Tài sản chung bà không yêu cầu giải quyết, nợ chung bà xác nhận không có.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Việc chung sống và đăng ký kết hôn đúng như bà T trình bày. Sau khi kết hôn ông và bà T chung sống tại xã H, huyện X, tỉnh Y. Đến năm 2010 ông và bà T vào Sài Gòn sinh sống. Năm 2016 bà T xuất khẩu lao động sang Dubai. Ông một mình trực tiếp nuôi dạy hai con chung, trong thời gian dịch bệnh Covid bùng phát ông không đi làm nhưng vẫn nuôi dạy hai con rất tốt, vợ chồng không có mâu thuẫn, đến năm 2021 bà T về Việt Nam nhưng không báo cho ông biết mà mang con đi nơi khác. Ông nhắn tin thậm chí nhắn tin đe dọa nhưng bà T vẫn không cho ông gặp các con, ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn nên ông không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp phải ly hôn thì ông yêu cầu nuôi cả hai con không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con. Tài sản chung ông không yêu cầu giải quyết, nợ chung ông xác nhận không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 494/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ Luật Trẻ em;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị T phải nộp, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 037371 ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 13/09/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà yêu cầu được ly hôn với ông H do vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, bà yêu cầu nuôi cả hai con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cha mẹ hai bên có mâu thuẫn, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và đồng ý ly hôn với bà T, hai con chung ông mong muốn được trực tiếp nuôi dạy, nhưng bà T và các con mong muốn cùng chung sống với nhau nên ông đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Ngày 05/9/2022, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Ngày 13/9/2022, bà Nguyễn Thị T kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự thỏa thuận thuận tình ly hôn và việc nuôi dạy con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 05/9/2022, Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm. Ngày 13/9/2022, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 127, quyển 02/2008 do Uỷ ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh K cấp ngày 18/12/2008 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn và người trực tiếp nuôi dạy con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị T, và việc giao hai con chung là trẻ Trần Ngọc L, sinh ngày 27/11/2009 và trẻ Trần Ngọc N, sinh ngày

26/12/2015 (cả hai trẻ đều là nữ) cho bà T trực tiếp nuôi dạy, tạm hoãn cấp dưỡng cho con đối với ông H do bà T không yêu cầu. Tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Công nhận sự thỏa thuận về thuận tình ly hôn và nuôi dạy con chung sau khi ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn H thuận tình ly hôn. Giấy chứng nhận kết hôn số 127, quyển 02/2008 do Uỷ ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh K cấp ngày 18/12/2008 không còn giá trị, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn H, giao hai con chung là Trần Ngọc L, sinh ngày 27/11/2009 và Trần Ngọc N, sinh ngày 26/12/2015 (cả hai trẻ đều là nữ) cho bà T trực tiếp nuôi dạy, tạm hoãn cấp dưỡng cho con đối với ông H do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ

thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự hai bên xác nhận không có.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 037371 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải nộp. Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0037994 ngày 20/09/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh